CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP

TT	Mã học phần	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	TH/thực tập/ BT/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 14 Tín chỉ (Không tính học phần GDQP-AN)							
Học phần bắt buộc			**14**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2				
2	229100	Tin học	2				
3	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3				
4	226026	Quản trị học	2				
5	226016	Marketing căn bản	2				
6	225087	Nguyên lý thống kê	3				
7	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5				
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**16**				
8	223006	Chính trị 1	3				
9	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3				
10	222034	Toán ứng dụng C	3				
11	226012	Kinh tế vi mô	3				
12	225014	Nguyên lý kế toán	2				
13	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
14.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
14.2	234006	Bóng đá 1	2				
14.3	234007	Bóng rổ 1	2				
14.4	234008	Cầu lông 1	2				
14.5	234009	Aerobic 1	2				
Học phần tự chọn (SV được chọn 2 TC/các học phần sau			**2**				
15.1	226036	Tâm lý học đại cương	2				
15.2	226017	Môi trường và con người	2				
15.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2				
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							

Học phần bắt buộc			**15**				
16	223007	Chính trị 2	3				
17	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3				
18	226093	Luật kinh doanh	2				
19	226167	Quản trị nhân sự	2				
20	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3				
21	226033	Quản trị tài chính	2				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
22.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
22.2	234010	Bóng đá 2	2				
22.3	234011	Bóng rổ 2	2				
22.4	234013	Cầu lông 2	2				
22.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần tự chọn (SV được chọn 2 TC/các học phần sau			**2**				
23.1	226035	Soạn thảo văn bản	2				
23.2	222024	Xác suất thống kê	2				
Học phần tự chọn (SV được chọn 2 TC/các học phần sau			**2**				
24.1	226041	Tâm lý kinh doanh	2				
24.2	226063	Phân tích và đầu tư chứng khoán	2				
24.3	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2				
Học kỳ 4: 15 Tín chỉ (không tính học phần kỹ năng mềm)							
Học phần bắt buộc			**13**				
25	226165	Quản trị chiến lược	3				
26	225040	Quản trị ngoại thương	2				
27	226025	Quản trị hành chánh văn phòng	2				
28	226032	Quản trị sản xuất/thực hành tại doanh nghiệp	2				
29	226028	Quản trị marketing	2				
30	224009/ 200004	Anh văn chuyên ngành QTKD/Tiếng Nhật 4	2				
31	222035	Kỹ năng mềm	2				
Học phần tự chọn (SV được chọn 2 TC/các học phần sau			**2**				
32.1	226031	Quản trị rủi ro	2				
32.2	226058	Logistics	2				
32.3	226083	Marketing quốc tế	2				
Học kỳ 5: 9 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc							
33	226078	Thuế trong kinh doanh	2				

34	226022	Quản trị chất lượng	2				
35	226181	Thực tập tốt nghiệp	5				
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
36	226044	Khóa luận tốt nghiệp	5				
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
37	226045	Phân tích hoạt động doanh nghiệp	3				
38	226034	Quản trị thương hiệu	2				